

Mang nội bộ

BỘ CÔNG THƯƠNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

QUY CHẾ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
SỐ: **22** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **02** tháng **01** năm 2014

CÔNG VĂN BẢN

ST: **10**
Ngày: **02** tháng **01** năm **2014**
Ưu hồ sơ:

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế giám sát tài chính đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên, Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giám sát tài chính đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên và Công ty cổ phần có vốn Nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc các Tập đoàn,

phần có vốn Nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng Vũ Huy Hoàng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Lưu VT, TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hồ Thị Kim Thoa

Danh sách

**Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên, Công ty cổ phần
có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu**

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-BCT ngày 02 tháng 01 năm 2014)

A. Các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước (11 Doanh nghiệp)

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam
3. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
4. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
5. Tập đoàn Dệt May Việt Nam
6. Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam
7. Tổng công ty Giấy Việt Nam
8. Tổng công ty Máy động lực và máy Nông nghiệp
9. Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp
10. Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam
11. Viện Máy và dụng cụ công nghiệp

B. Các Công ty TNHH MTV thuộc Bộ Công Thương (04 Công ty)

1. Công ty TNHH MTV Thực phẩm và Đầu tư công nghệ (FOCOCEV)
2. Công ty TNHH MTV Xây lắp và Vật liệu xây dựng V
3. Công ty TNHH MTV Xây lắp và Vật liệu xây dựng (BMC)
4. Công ty TNHH MTV Điện máy và Đầu tư

C. Các công ty cổ phần thuộc Bộ Công Thương (14 Doanh nghiệp)

1. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - CTCP
2. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP
3. Tổng công ty cổ phần Thiết bị kỹ thuật điện Việt Nam
4. Tổng công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam
5. Tổng công ty cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội
6. Tổng công ty cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn
7. Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam
8. Công ty cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương (Viettrans)
9. Công ty cổ phần Điện máy
10. Công ty cổ phần Intimex Việt Nam
11. Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp và Vật liệu xây dựng
12. Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển kinh doanh
13. Công ty cổ phần Nông thổ sản Việt Nam
14. Công ty cổ phần Du lịch và Xúc tiến Thương mại

QUY CHẾ

**Giám sát tài chính đối với các Tập đoàn, Tổng công ty,
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên, Công ty cổ phần
có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **22**./QĐ-BCT ngày **02** tháng **01** năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cụ thể việc giám sát tài chính theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP) và Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư số 158/2013/TT-BTC) đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên, Công ty cổ phần có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là các doanh nghiệp) do Bộ Công Thương quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Công ty mẹ của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi chung là Công ty mẹ) do Bộ Công Thương quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Bộ Công Thương quyết định thành lập.

3. Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu.

4. Quy chế này không áp dụng đối với các Công ty cổ phần thuộc Bộ Công Thương quản lý trước đây đã được bàn giao sang Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

Chương II

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Điều 3. Nội dung giám sát

Nội dung giám sát tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 158/2013/TT-BTC bao gồm:

1. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp theo các nội dung sau:

a) Hoạt động đầu tư tài sản tại doanh nghiệp (bao gồm danh mục dự án đầu tư, nguồn vốn huy động gắn với dự án đầu tư) phân tích đánh giá các vấn đề sau:

- Đối với các dự án thuộc nhóm A và nhóm B: nêu tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư của từng dự án; đánh giá về tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; tiến độ giải ngân dự án so với kế hoạch; các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thu hồi giấy phép đầu tư và các quy định khác về quản lý đầu tư; các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ và chủ đầu tư trong kỳ của các dự án đầu tư.

- Đối với các dự án còn lại: nêu tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư dự án; thời gian hoàn thành dự án; tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; vướng mắc, tồn tại (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo cần đánh giá hiệu quả mang lại.

- Kiến nghị và đề xuất của doanh nghiệp.

Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc huy động vốn và sử dụng vốn huy động; phát hành trái phiếu, cổ phiếu (nếu có), phân tích đánh giá các vấn đề sau:

- Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo và lũy kế đến kỳ báo cáo, trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của cá nhân.

- Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.

- Các khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con; công ty liên kết (nếu có); tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh.

- Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động.

c) Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp bao gồm đầu tư trong nước, đầu tư ra nước ngoài, đầu tư vào các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bất

động sản, chứng khoán (nếu có); hiệu quả việc đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp; phân tích đánh giá các vấn đề sau:

- Việc đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp có phù hợp với các quy định của pháp luật không.

- Hiệu quả của việc đầu tư: cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia được căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

- Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

- Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

- Kiến nghị và đề xuất của doanh nghiệp.

d) Việc quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

- Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ có phù hợp với quy định của pháp luật không; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất. Doanh nghiệp phải phân tích chi tiết các dự án đầu tư chậm tiến độ, hàng hóa thành phẩm tồn kho lâu ngày (trên 03 năm)...

- Tình hình công nợ phải thu đến kỳ báo cáo: tổng số nợ phải thu trong đó công nợ phải thu khó đòi, tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi, tình hình xử lý công nợ khó đòi trong kỳ báo cáo. Doanh nghiệp phải phân tích chi tiết theo từng khoản công nợ phải thu khó đòi (nêu rõ các khoản công nợ phải thu thu khó đòi trên 03 năm).

- Tình hình công nợ phải trả đến kỳ báo cáo: tổng số nợ phải trả trong đó **nợ đến hạn**, **nợ quá hạn**, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp phải phân tích chi tiết theo từng khoản công nợ phải trả quá hạn (nêu rõ các khoản công nợ phải trả của các dự án đầu tư, mua sắm tài sản...).

2. Giám sát bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

a) Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

Các chỉ tiêu này càng cao phản ánh việc sử dụng vốn, sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng có hiệu quả.

Chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện và tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 158/2013/TT-BTC.

3. Giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo các nội dung sau:

a) Hoạt động sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm; doanh thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính; thu nhập khác.

b) Kết quả hoạt động kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

c) Phân tích về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

d) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

đ) Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

4. Giám sát việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp, trong đó có các nội dung về chi phí tiền lương, thu nhập của người lao động, người quản lý điều hành doanh nghiệp.

Điều 4. Báo cáo giám sát tài chính

Báo cáo giám sát tài chính là báo cáo phân tích, đánh giá tình hình hoạt động tài chính, cảnh báo các vấn đề về tài chính của từng doanh nghiệp được gửi cho chủ sở hữu. Báo cáo do các doanh nghiệp thuộc đối tượng giám sát lập, bao gồm các nội dung cụ thể như sau:

1. Phần báo cáo tổng hợp

- Phần I. Thông tin chung

Khái quát chung về doanh nghiệp bao gồm các thông tin về ngành nghề kinh doanh, cơ cấu sở hữu, cơ cấu quản trị, cơ cấu tổ chức tại công ty mẹ, cơ chế báo cáo giữa công ty mẹ và công ty thành viên.

- Phần II. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp

Bao gồm các thông tin tổng quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp:

a) Hoạt động sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm; doanh thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính; thu nhập khác.

b) Kết quả hoạt động kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

c) Phân tích về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

- d) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- đ) Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.
- e) Báo cáo tình hình sử dụng vốn và kết quả SXKD của các công ty con.

Báo cáo cần phân tích kỹ đối với những công ty có kết quả SXKD thua lỗ (tình hình thua lỗ, nguyên nhân và biện pháp khắc phục...).

- Phần III. Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản

a) Tình hình đầu tư tài sản tại doanh nghiệp:

Dự án đầu tư từ năm trước chuyển sang (số lượng dự án, tổng giá trị đầu tư, nguồn vốn huy động để đầu tư), dự án đầu tư triển khai trong năm (số lượng dự án, tổng giá trị đã đầu tư nguồn vốn huy động để đầu tư), dự án đầu tư chuyển sang năm sau (số lượng dự án, tổng giá trị đã đầu tư, nguồn vốn huy động để đầu tư). Số dự án đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo, hiệu quả mang lại.

Các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên...

b) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

Tổng số vốn đã huy động (trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của cá nhân), tình hình sử dụng vốn huy động (trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác).

c) Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chính của công ty mẹ, công ty hoạt động ngoài ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của công ty mẹ, công ty hoạt động trong các lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, chứng khoán, ngân hàng, bất động sản.

Nêu số lượng công ty, giá trị đầu tư, tỷ lệ % tổng giá trị đầu tư, hiệu quả đầu tư, đánh giá tình hình SXKD và khả năng sinh lời của các công ty con (lợi nhuận hoặc lỗ được chia, tỷ suất lợi nhuận, lỗ được chia/ tổng giá trị đầu tư ra ngoài doanh nghiệp) theo từng nhóm nêu trên.

Đối với việc đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác: doanh nghiệp cũng báo cáo tương tự như đối với việc đầu tư vào công ty con.

d) Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính:

- Tình hình quản lý tài sản: thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản, trình tự thủ tục đầu tư, mua sắm tài sản, tình hình khấu hao tài sản, tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản.

- Công nợ phải thu: nêu tổng số nợ phải thu đến kỳ báo cáo trong đó công nợ phải thu khó đòi, tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi (phân tích chi tiết theo từng khoản công nợ phải thu khó đòi).

- Công nợ phải trả: nêu tổng số công nợ phải trả đến kỳ báo cáo trong đó phân loại khả năng nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

- **Phần IV.** Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật

Bao gồm các thông tin liên quan đến việc tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách thuế, về chính sách tiền lương và các chính sách khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- **Phần V.** Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích

Bao gồm các thông tin liên quan đến việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có).

- **Phần VI.** Tình hình bảo toàn và phát triển vốn doanh nghiệp

Bao gồm các thông tin liên quan đến biến động về vốn góp của Nhà nước vào doanh nghiệp, lợi nhuận tích lũy, các quỹ của doanh nghiệp (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ hỗ trợ sắp xếp...)

- **Phần VII.** Báo cáo tài chính

Bao gồm các thông tin liên quan đến ý kiến đánh giá của cơ quan kiểm toán, ý kiến của Kiểm soát viên, ý kiến của Hội đồng thành viên và của chủ sở hữu đối với báo cáo tài chính doanh nghiệp (nếu có).

- **Phần VIII.** Báo cáo tình hình lao động, tiền lương

Bao gồm các thông tin liên quan đến việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp, trong đó có các nội dung về chi phí tiền lương, thu nhập của người lao động, người quản lý điều hành doanh nghiệp.

- **Phần IX.** Cam kết của doanh nghiệp trong việc cung cấp các thông tin.

Đối với doanh nghiệp là công ty mẹ yêu cầu báo cáo thêm chỉ tiêu kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo của Tập đoàn, Tổng công ty, trong đó nêu kết quả kinh doanh của từng doanh nghiệp thành viên, nguyên nhân lỗ hoặc vướng mắc về tài chính (nếu có).

2. Phần mẫu biểu số liệu báo cáo

2.1 Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước lập báo cáo theo các biểu mẫu sau:

+ Biểu 01 - Mẫu số 01; Biểu 02 - Mẫu số 01; Biểu 03 - Mẫu số 01; Biểu 04 - Mẫu số 01; Biểu 05 - Mẫu số 01; Biểu 06 - Mẫu số 01; Biểu 07 - Mẫu số 01; Biểu 08A - Mẫu số 01; Biểu 08B - Mẫu số 01; Biểu 09 - Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC

+ Phụ lục số 01; Phụ lục số 02; Phụ lục số 03 và Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quy chế này.

2.2 Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty cổ phần có vốn nhà nước:

a) Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty cổ phần nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, lập báo cáo theo các biểu mẫu sau:

+ Biểu 01 - Mẫu số 02 và Biểu 01 - Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC;

+ Phụ lục số 01; Phụ lục số 02; Phụ lục số 03 và Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quy chế này.

b) Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty cổ phần nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ, lập báo cáo theo các biểu mẫu sau:

Biểu 02 - Mẫu số 03; Biểu 03 - Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC.

Điều 5. Căn cứ thực hiện giám sát tài chính

Hoạt động giám sát tài chính doanh nghiệp được thực hiện theo các căn cứ sau:

1. Văn bản pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp.
2. Các văn bản về Điều lệ tổ chức hoạt động và Quy chế, cơ chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.
3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm, kế hoạch dài hạn (05 năm) đã được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
4. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán độc lập hoặc kiểm toán nhà nước (nếu có) và được Hội đồng thành viên thông qua; báo cáo tài chính quý, báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý nhà nước.
5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại doanh nghiệp của các cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Phương thức giám sát tài chính

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện giám sát tài chính đối với Công ty mẹ các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên và Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu bằng việc kết hợp các phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong và giám sát sau.

Giám sát tài chính được thực hiện theo kế hoạch giám sát hàng năm hoặc giám sát đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý. Kế hoạch giám sát tài chính hàng năm đối với các doanh nghiệp do Bộ Công Thương lập và thông báo cho doanh nghiệp vào Quý 1 hàng năm.

Kế hoạch thanh tra tại các doanh nghiệp do Bộ Công Thương quản lý phải căn cứ vào kế hoạch của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Tài chính để lập cho phù hợp,

Việc kiểm tra, thanh tra được thực hiện theo định kỳ hoặc đột xuất và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp.

Điều 7. Chế độ báo cáo

1. Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước:

- Định kỳ (06 tháng và hàng năm), Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty) doanh nghiệp lập báo cáo đánh giá tình hình tài chính theo các nội dung mẫu biểu quy định tại Điều 4 Quy chế này gửi Bộ Công Thương và Bộ Tài chính.

- Thời hạn gửi báo cáo:

- + Đối với báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 31 tháng 7 của năm báo cáo;

- + Đối với báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

2. Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty cổ phần có vốn nhà nước:

a) Đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

Định kỳ (06 tháng và hàng năm), Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung mẫu biểu quy định tại Điều 4 Quy chế này gửi Bộ Công Thương và Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo sáu tháng và trước ngày 31 tháng 3 năm sau đối với báo cáo hàng năm.

b) Đối với doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ:

Định kỳ hàng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo quy định tại Điều 4 Quy chế này gửi Bộ Công Thương trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

Điều 8. Tổ chức thực hiện giám sát tài chính

1. Vụ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ thực hiện giám sát tài chính đối với:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - công ty mẹ của Tập đoàn, Tổng công ty; Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con do Bộ Công Thương quyết định thành lập hoặc được giao quản lý;

- Công ty TNHH một thành viên độc lập do Bộ Công Thương quyết định thành lập.

- Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu.

b) Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Tài chính và tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để xác định mục tiêu giám sát đối với từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

c) Chủ trì lập và tổng hợp kế hoạch giám sát tài chính doanh nghiệp hàng năm gửi Bộ Tài chính theo quy định.

Giao Vụ trưởng Vụ Tài chính được thừa lệnh Bộ trưởng quyết định kế hoạch giám sát tài chính đột xuất doanh nghiệp.

d) Tổ chức giám sát chặt chẽ, đầy đủ, kịp thời theo đúng kế hoạch. Khi phát hiện tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp có dấu hiệu xấu phải cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp, đồng thời báo cáo Bộ Công Thương chỉ đạo doanh nghiệp có giải pháp kịp thời ngăn chặn, khắc phục những yếu kém.

Căn cứ vào kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp và các quy định quản lý tài chính doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp theo các mức độ: Đảm bảo an toàn, có dấu hiệu mất an toàn.

Đối với doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính, kiến nghị Bộ Công Thương thực hiện chế độ giám sát tài chính đặc biệt, đồng thời có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời các vấn đề liên quan.

đ) Định kỳ (sáu tháng và hàng năm), chủ trì lập báo cáo kết quả giám sát tài chính gửi Bộ Tài chính theo quy định.

e) Kiến nghị Bộ Công Thương xử lý kỷ luật đối với lãnh đạo doanh nghiệp trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các khuyến nghị, chỉ đạo trong báo cáo giám sát của chủ sở hữu làm cho tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp xấu đi.

g) Đề xuất kiến nghị Bộ Công Thương (trong trường hợp cần thiết) thuê tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán độc lập thực hiện việc soát xét số liệu, hoạt động tài chính của doanh nghiệp để có cơ sở đưa ra đánh giá, nhận xét và kết luận giám sát. Chi phí thuê tổ chức dịch vụ tư vấn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương thực hiện giám sát việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp, trong đó có các nội dung về chi phí tiền lương, thu nhập của người lao động, người quản lý điều hành của Công ty mẹ các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên và Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu.

3. Thanh tra Bộ có trách nhiệm:

a) Chủ trì thực hiện Thanh tra tài chính của Công ty mẹ các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên và Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm chủ sở hữu.

b) Chủ trì lập kế hoạch thanh tra tài chính doanh nghiệp hàng năm gửi Thanh tra Chính phủ và sao gửi Vụ Tài chính để tổng hợp Kế hoạch giám sát tài chính gửi Bộ Tài chính theo quy định.

4. Kiểm soát viên tại các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên có trách nhiệm:

a) Có ý kiến về thẩm định báo cáo giám sát tài chính 6 tháng và hàng năm của các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên gửi Bộ Công Thương không chậm hơn 15 ngày kể ngày nhận được báo cáo giám sát tài chính của doanh nghiệp.

b) Phối hợp với Vụ Tài chính thực hiện việc kiểm tra, giám sát đột xuất nhằm phát hiện sớm những sai sót và không gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Kiểm soát viên có thể chủ động thực hiện việc kiểm tra giám sát nhưng phải báo cáo chủ sở hữu trong thời gian sớm nhất có thể.

5. Các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương có liên quan đến quản lý các nội dung hoạt động đầu tư tài sản tại doanh nghiệp, hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp có trách nhiệm tham gia phối hợp với Vụ Tài chính thực hiện giám sát tài chính doanh nghiệp.

6. Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên, Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tình hình tài chính theo quy định tại Điều 4 Quy chế này gửi Bộ Công Thương và Bộ Tài chính theo quy định.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu và các cơ quan chức năng thực hiện giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp.

c) Khi có cảnh báo của chủ sở hữu về những nguy cơ về rủi ro tài chính, quản lý tài chính của doanh nghiệp, phải xây dựng và thực hiện ngay các biện pháp để ngăn chặn, khắc phục các nguy cơ, giúp làm cho tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp tốt lên.

d) Thực hiện đầy đủ kịp thời các chỉ đạo, khuyến nghị của Bộ Công Thương trong các báo cáo giám sát. Trường hợp không thống nhất với các chỉ đạo, khuyến nghị đó, doanh nghiệp có quyền báo cáo ý kiến của mình với cơ quan đưa ra chỉ đạo, khuyến nghị. Khi chủ sở hữu đưa ra ý kiến cuối cùng thì doanh nghiệp có trách nhiệm phải thực hiện các ý kiến đó.

Định kỳ hàng quý hoặc theo yêu cầu, phải báo cáo kết quả thực hiện các chỉ đạo, khuyến nghị của Bộ Công Thương.

đ) Tự tổ chức giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Thông tư số 158/2013/TT-BTC. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty sử dụng bộ máy trong tổ chức của doanh nghiệp để thực hiện việc giám sát này. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ Công Thương, doanh nghiệp phải báo cáo kết quả công tác giám sát tài chính nội bộ gửi Bộ Công Thương.

7. Người đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty cổ phần có trách nhiệm:

- Thực hiện việc báo cáo giám sát tài chính theo nội dung quy định tại Điều 4 Quy chế này.

- Thời hạn báo cáo thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2 Điều 7 Quy chế này.

- Phối hợp với Vụ Tài chính thực hiện việc kiểm tra, giám sát đột xuất nhằm phát hiện sớm những sai sót và hạn chế thiệt hại cho doanh nghiệp.

8. Các doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt có trách nhiệm:

- Thực hiện chế độ báo cáo theo các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 12 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định 61/2013/NĐ-CP.

- Quy trình giám sát tài chính đặc biệt, xử lý đối với doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định 61/2013/NĐ-CP.

Chương III

CHẤP THUẬN BÁO CÁO TÀI CHÍNH, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 9. Các doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương

a) Hàng năm, Hội đồng thành viên các Tập đoàn, Tổng công ty, chủ tịch Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước có trách nhiệm:

- Tổ chức thẩm định và phê duyệt Báo cáo tài chính năm của các công ty con, công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ. Việc thẩm định Báo cáo tài chính có thể thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp và phải có biên bản thẩm định.

- Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Công Thương.

b) Hàng năm, Hội đồng thành viên các Tập đoàn, Tổng công ty có ý kiến về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch phát triển doanh nghiệp để người đại diện quản lý phần vốn Nhà nước tại công ty cổ phần do Tập đoàn, Tổng công ty làm chủ sở hữu tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông.

Điều 10. Quy trình thực hiện chấp thuận báo cáo tài chính năm

1. Các báo cáo phải có sự chấp thuận của Bộ Công Thương gồm:

- Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của công ty mẹ.

2. Thời hạn trình Bộ Công Thương chấp thuận báo cáo tài chính

a) Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước:

Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty) doanh nghiệp gửi Bộ Công Thương báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất (đã được kiểm toán), báo cáo phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

b) Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty cổ phần có vốn nhà nước:

Người đại diện quản lý phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần có trách nhiệm trình Bộ Công Thương báo cáo tài chính, Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ ít nhất 30 ngày trước ngày tiến hành Đại hội cổ đông thường niên nhưng không chậm hơn ngày 30 tháng 6 của năm sau để Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận và chỉ đạo Người đại diện tham gia biểu quyết tại Đại hội cổ đông.

3. Hồ sơ đề nghị Bộ Công Thương chấp thuận báo cáo tài chính gồm:

- Tờ trình của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty đề nghị chấp thuận Báo cáo tài chính, Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;

- Báo cáo giám sát tài chính năm theo quy định tại Điều 4 Quy chế này;

- Báo cáo tài chính năm của Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định;

- Báo cáo Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;

- Báo cáo thẩm định của Kiểm soát viên tài chính (đối với Tập đoàn do Nhà nước nắm giữ 100% vốn), kiểm soát viên (đối với Tổng công ty, Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn) và của Ban kiểm soát (đối với Doanh nghiệp cổ phần) về Báo cáo tài chính năm (của công ty mẹ và báo cáo hợp nhất) và Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hàng năm;

- Tờ trình phê duyệt của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính năm của các công ty con, công ty có vốn

đầu tư của Công ty mẹ (Nghị quyết, Quyết định phê duyệt kèm Biên bản thẩm định).

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Tài chính chủ trì phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên các Tập đoàn, Tổng công ty, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên thuộc Bộ Công Thương có trách nhiệm:

2.1. Căn cứ Quy chế ban hành kèm theo Nghị định 61/2013/NĐ-CP và Quy chế này để xây dựng và thực hiện Quy chế giám sát và đánh giá kết quả hoạt động đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty mẹ là chủ sở hữu và công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ.

2.2 Thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên việc chấp hành pháp luật, việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn; việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; việc thực hiện chế độ tuyển dụng, tiền lương, tiền thưởng của các doanh nghiệp thành viên;

2.3 Chỉ đạo các đơn vị thành viên thực hiện chế độ báo cáo theo Hệ thống mẫu biểu báo cáo được quy định và ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC và Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này có vướng mắc gì các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương (Vụ Tài chính) để xem xét, nghiên cứu điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hồ Thị Kim Thoa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số

22

/QĐ-BCT ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Quý năm

TT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện quý báo cáo		Lũy kế năm báo cáo	
			Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
I	Nguồn vốn/tài sản					
1	Vốn điều lệ	Tỷ đồng				
2	Tổng tài sản	Tỷ đồng				
	Tr.đó:					
	- Tài sản cố định	Tỷ đồng				
	- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Tỷ đồng				
	Tr.đó: + Hàng tồn kho	Tỷ đồng				
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tỷ đồng				
	+ Tiền và các khoản tương đương	Tỷ đồng				
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng				
	Tr.đó: Vốn Nhà nước	Tỷ đồng				
4	Nợ phải trả	Tỷ đồng				
	Tr.đó: + Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng				
	+ Vay dài hạn	Tỷ đồng				
	+ Nợ khác	Tỷ đồng				

5	Tổng nợ phải thu Tr.đó + Công nợ không có khả năng thu hồi + Trích lập dự phòng công nợ không có khả năng thu hồi	Tỷ đồng Tỷ đồng Tỷ đồng			
6	Kết quả SXKD				
1	Doanh thu	Tỷ đồng			
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng			
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng			
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng			
	Tr.đó: + Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng			
	+ Thuế VAT	Tỷ đồng			
	+ Thuế TTĐB	Tỷ đồng			
5	Số lao động	người			
6	Thu nhập bình quân	Tr.đ/thg			
7	Chỉ tiêu tài chính				
1	Tỷ suất lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu	%			
2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản	%			
3	Tổng nợ phải trả/ vốn CSH	Lần			
4	Hệ số thanh toán tổng quát	Lần			
5	Hệ số thanh toán hiện thời	Lần			
6	Hệ số thanh toán nhanh	Lần			
7	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN CỦA CÔNG TY MẸ

(Kèm theo Quyết định số **22** /QĐ-BCT ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Quý.....năm....

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo		Lũy kế năm báo cáo	
		Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Đầu tư theo ngành nghề sản xuất kinh doanh chính				
2	Đầu tư ngoài ngành nghề sản xuất kinh doanh chính				
a)	Lĩnh vực Ngân hàng				
	- Công ty A				
	- Công ty B				
b)	Lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán				
	- Công ty A				
	- Công ty B				
c)	Lĩnh vực bất động sản				
	- Công ty A				
	- Công ty B				
	Tổng cộng = (1+2)				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

(Kèm theo Quyết định số **22** /QĐ-BCT ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Thực hiện quý báo cáo	Lũy kế năm báo cáo
		Công ty mẹ	Công ty mẹ
A	Trích lập các Quỹ		
1	Quỹ đầu tư phát triển		
2	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
4	Trích quỹ Dự phòng tài chính		
B	Sử dụng các Quỹ		
1	Quỹ đầu tư phát triển		
2	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
4	Trích quỹ Dự phòng tài chính		

BÁO CÁO VỐN VÀ KẾT QUẢ SXKD TẠI CÁC CÔNG TY CON

(Kèm theo Quyết định số **22** /QĐ-BCT ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương)

Quy... năm...

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Công ty	Thực hiện quý báo cáo				Lũy kế năm			
		Tỷ lệ CP của Công ty	Vốn DL	Vốn CSH	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ lệ CP của Công	Vốn DL	Vốn CSH	Lợi nhuận trước thuế
A	Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV năm giữ 100% vốn								
1	Công ty.....								
2	Công ty.....								
3									
B	Công ty cổ phần năm giữ trên 50% vốn								
1	Công ty.....								
2	Công ty.....								
3									
C	Công ty liên doanh, liên kết								
1	Công ty.....								
2	Công ty								
3									